

Số: **01/2019/QĐ-UBND**

Hà Nội, ngày **10** tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

*Theo đề nghị của Liên Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính tại Tờ trình số 432/TTrLS: NN&PTNT-TC ngày 26/12/2018 về việc Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố (phụ lục theo chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2019 và thay thế Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Tổ hợp tác dùng nước; Chủ tịch UBND các phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- VPUB: Các PCVP; các phòng CV;
- Báo Hà Nội mới, Báo KTĐT;
- Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT. *AL*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH *AL*



Nguyễn Đức Chung

141

(80)

## PHỤ LỤC

### Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số 01 /2019/QĐ-UBND ngày 10 /01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

#### 1. Mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Khu vực các xã miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Khu vực đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399
3	Khu vực các xã vùng trung du, bán sơn địa	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

a. Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần, mức giá bằng 60% mức giá biểu trên.

b. Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực, mức giá bằng 40% mức giá trên.

c. Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực, mức giá bằng 50% mức giá trên.

d. Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích (kể cả diện tích do các Công ty thủy lợi tỉnh ngoài phục vụ), mức giá dịch vụ công ích thủy lợi cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định biểu trên.

đ. Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá biểu trên.

e. Đối với trường hợp diện tích canh tác một vụ lúa, một vụ cá thu bằng mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa tương ứng.

2. Mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất không sử dụng vào mục đích trồng lúa:

a. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông, mức giá dịch vụ công ích thủy lợi được tính bằng 40% mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

b. Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu: mức giá bằng 1.020 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 840 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực. Nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

c. Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản: mức giá bằng 840 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 600 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực; Nếu không thu được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức giá bằng 2.500.000 đồng/ha/năm. Đối với trường hợp chỉ cấp nước tạo nguồn hoặc nuôi trồng thủy sản 01 vụ/năm thì mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ công ích thủy lợi trên.

3. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

